

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6-20

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.198.195.742.666	902.533.741.090
<i>I. Tiền</i>	<i>110</i>		<i>30.351.300.059</i>	<i>165.636.627.364</i>
1. Tiền	111	V.01	30.351.300.059	165.636.627.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>507.524.060.661</i>	<i>160.000.000.000</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		507.524.060.661	160.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130</i>	V.02	<i>249.950.820.039</i>	<i>171.280.910.732</i>
1. Phải thu khách hàng	131		81.486.442.536	104.342.340.781
2. Trả trước cho người bán	132		64.806.282.462	59.059.283.803
3. Các khoản phải thu khác	138		104.733.721.894	9.010.511.155
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.075.626.853)	(1.131.225.007)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	V.03	<i>388.180.211.459</i>	<i>391.877.137.791</i>
1. Hàng tồn kho	141		388.180.211.459	391.877.137.791
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>22.189.350.448</i>	<i>13.739.065.203</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	12.217.326.598	2.926.753.366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.921.657.337	8.622.121.385
3. Các khoản thuế phải thu	152		-	940.513.780
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	50.366.513	1.249.676.672
B. Tài sản dài hạn	200		440.503.202.117	371.517.403.914
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>421.330.431.011</i>	<i>285.354.809.315</i>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	182.693.974.033	150.530.247.716
- Nguyên giá	222		276.504.658.172	230.296.748.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.810.684.139)	(79.766.500.784)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	112.305.816.323	80.409.059.443
- Nguyên giá	228		118.121.056.789	84.521.725.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.815.240.466)	(4.112.666.346)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	126.330.640.655	54.415.502.156
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>-</i>	<i>70.000.000.000</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	70.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	229		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>18.881.442.591</i>	<i>15.871.266.084</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	18.881.442.591	15.871.266.084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		<i>291.328.515</i>	<i>291.328.515</i>
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.638.698.944.783	1.274.051.145.004

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		903.360.841.357	538.469.489.634
I. Nợ ngắn hạn	310		681.971.135.801	538.469.489.634
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	626.395.602.800	451.920.648.662
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	32.531.084.330	72.739.274.086
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	8.392.403.705	603.232.393
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1.249.501.534	1.914.934.692
5. Phải trả công nhân viên	315		8.030.237.451	6.517.250.784
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2.604.907.930	2.029.560.794
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	2.505.263.826	1.665.806.798
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		262.134.225	1.078.781.425
II. Nợ dài hạn	320		221.389.705.556	-
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324		221.389.705.556	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		735.338.103.426	735.581.655.370
I. Nguồn vốn - Quỹ	410	V.14	735.338.103.426	735.581.655.370
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		320.948.175.111	324.998.175.111
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.395.418.625	13.395.418.625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		220.994.509.690	217.188.061.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.638.698.944.783	1.274.051.145.004

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kê toán trưởng
Ngày 10 tháng 08 năm 2013



NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2013	Lấy kế năm nay	Quý 2 năm 2012	Lấy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		208.897.199.137	433.536.610.257	198.627.134.417	437.906.113.396
2. Các khoản giảm trừ	03		9.513.933.606	9.598.828.534	12.016.052.894	17.154.327.784
3. Doanh thu thuần	10	V1.01	199.383.265.531	423.937.781.723	186.611.081.523	420.751.785.612
4. Giá vốn hàng bán	11		173.656.285.695	366.687.474.204	122.477.916.609	307.257.275.948
5. Lợi nhuận gộp	20	V1.02	25.726.979.836	57.250.307.519	64.133.164.914	113.494.509.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.03	13.876.687.417	24.224.010.700	763.777.129	3.495.984.559
7. Chi phí tài chính	22	V1.04	11.663.242.505	18.125.380.368	5.440.448.871	10.770.986.140
- Trong đó: lãi vay	23		6.693.353.367	13.073.689.021	5.273.072.181	10.552.925.951
8. Chi phí bán hàng	24	V1.05	22.861.631.833	42.577.409.385	17.521.573.874	34.708.181.184
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.06	8.129.359.351	14.110.879.529	5.402.416.454	9.857.307.054
10. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30		(3.050.566.436)	6.660.648.937	36.532.502.845	61.654.019.846
11. Thu nhập khác	31	V1.07	126.861.892	367.515.833	980.317.158	1.934.215.061
12. Chi phí khác	32	V1.08	1.230.528.561	1.792.394.355	715.554.625	1.835.401.281
13. Lợi nhuận khác/(lỗ) (31-32)	40		(1.103.666.669)	(1.424.878.522)	264.762.533	98.813.780
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) trước thuế	50		(4.154.233.105)	5.235.770.415	36.797.265.378	61.752.833.626
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		360.831.254	1.429.322.359	1.854.758.441	3.778.711.262
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59		(4.515.064.359)	3.806.448.056	34.942.506.937	57.974.122.364
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(4.515.064.359)	3.806.448.056	34.942.506.937	57.974.122.364
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	V1.10	(251)	211	2.912	4.831

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 10 tháng 08 năm 2013

NGUYỄN VĂN ĐÀO
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
 Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 2 năm nay	Lũy kế năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	(4.154.233.105)	5.235.770.415	36.797.265.378	61.752.833.626
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao tài sản cố định	02	8.337.288.074	16.864.905.243	5.729.654.692	11.143.942.301
Các khoản dự phòng	03	-	(55.598.154)	-	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	6.022.650.599	6.022.650.599	-	-
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(11.120.345.609)	(20.601.547.129)	(620.373.463)	(1.491.676.809)
Chi phí lãi vay	06	6.758.833.824	13.139.169.478	5.273.072.181	10.552.925.951
Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	08	5.844.193.783	20.605.350.452	47.179.618.788	81.958.025.069
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(67.425.703.584)	(77.774.023.166)	19.325.635.914	(828.550.886)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.552.494.576)	3.696.926.332	(59.949.483.291)	(43.894.494.076)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(16.977.542.043)	(37.277.628.121)	(6.866.521.803)	(3.133.992.497)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	8.752.388.658	4.968.226.088	738.434.789	196.373.728
	13	(6.758.833.824)	(13.139.169.478)	(5.273.072.181)	(10.552.925.951)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-	(27.479.588)	(27.479.588)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-	(8.291.097.944)	(8.291.097.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(78.117.991.586)	(98.920.317.893)	(13.163.965.317)	15.425.857.855
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD	21	(88.194.577.795)	(165.234.504.975)	(32.042.834.127)	(39.693.464.974)
Tiền thu từ thanh lý TSCD và tài sản dài hạn khác	22	-	-	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(507.524.060.661)	(277.524.060.661)	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	29.132.852	29.132.852
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.120.345.609	20.601.547.129	656.397.180	1.527.700.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(584.598.292.847)	(422.157.018.507)	(31.357.304.096)	(38.136.631.597)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)	-	-
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-	-	-
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	33	512.751.694.166	975.586.869.439	334.736.092.352	588.497.964.135
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(218.443.834.855)	(585.744.860.344)	(303.534.866.236)	(577.216.192.483)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-	(11.999.930.000)	(11.999.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	290.257.859.311	385.792.009.095	19.201.296.116	(718.158.348)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
 Đơn vị tính: VND

	Mã số	Quý 2 năm nay	Lấy kể năm nay	Quý 2 năm trước	Lấy kể năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(372.458.425.122)	(135.285.327.305)	(25.319.973.296)	(23.428.932.090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	402.809.725.181	165.636.627.364	35.009.284.905	33.118.243.699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	30.351.300.059	30.351.300.059	9.689.311.609	9.689.311.609

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
 Kế toán trưởng
 Ngày 10 tháng 08 năm 2013




NGUYỄN VĂN ĐẠO
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Thông tin doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

Trong năm 2007, Công ty chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty Cổ phần Gò Đàng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5303000064 ngày 11 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp. Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty, thông qua Công ty mẹ và các công ty con, có hoạt động chính là chế biến thủy sản.

3 Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

4 Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính.

5 Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	% Tỷ lệ lợi ích	% Quyền biểu quyết
Công ty TNHH TM Gò Đàng	Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH XNK An Phát	Lô 25, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Lô CX2, KCN An Hiệp, Bến Tre	Chế biến bột cá	100	100
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	Xã Mỹ Phước, Huyện Măng Thít, Vĩnh Long	Chế biến thức ăn thủy sản.	100	100

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

1 Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gỗ Đàng và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

2 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

3 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được kết chuyển vào chi phí quản lý trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được đánh giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang được tập hợp từ chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp dựa trên mức công suất bình thường.

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và không khấu hao.

8 Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

9 Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn sở hữu được Công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

12 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14 Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính được lập nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

15 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

Mức thuế suất áp dụng cho các Công ty con là 25%.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Công ty Cổ phần Gò Đàng (Công ty mẹ) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi (năm 2006) và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ tư Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50%.

Công ty TNHH TM Gò Đàng áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Năm 2012 Công ty đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang nên chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát và Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức (các Công ty con) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và thời gian miễn giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2006 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và được hưởng các ưu đãi về đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo quy định về khuyến khích, ưu đãi đầu tư đầu tư ban hành theo Quyết định số 66/2005/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Theo đó, Công ty tự xác định được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15%; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty chỉ được hưởng các ưu đãi này nếu thực hiện đầu tư vào đúng lĩnh vực, địa bàn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là 100 người. Năm 2012 là năm thứ ba Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát được miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

18 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

19 Tài sản cầm cố thế chấp

Tài sản cầm cố thế chấp được xem là một khoản đảm bảo khi được ghi nhận trong hợp đồng vay. Bất kỳ một sự hạn chế sử dụng nào cũng được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

20 Tài khoản ngoài bảng

Giá trị được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt nam được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

21 Số liệu so sánh

Một số số liệu của báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/06/2013	01/01/2013
Tiền mặt	4.183.348.620	4.096.705.651
Tiền gửi ngân hàng	26.167.951.439	5.539.921.713
Các khoản tương đương tiền	-	156.000.000.000
Cộng	30.351.300.059	165.636.627.364

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Gò Đàng	22.022.876.689	162.462.806.360
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.270.559.448	2.573.279.914
Công ty TNHH XNK TS An Phát	452.647.338	224.198.515
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	298.709.672	2.439.593
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	4.298.566.158	256.476.215
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	7.940.754	117.426.767
Cộng	30.351.300.059	165.636.627.364

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu khách hàng	81.486.442.536	104.342.340.781
Trả trước người bán	64.806.282.462	59.059.283.803
Phải thu khác	(2.1) 104.733.721.894	9.010.511.155
Nội bộ	-	-
Cộng	251.026.446.892	172.412.135.739
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.075.626.853)	(1.131.225.007)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	249.950.820.039	171.280.910.732

(2.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:

	30/06/2013	01/01/2013
Phải thu tiền hoàn thuế	5.359.479.849	6.000.768.239
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	1.942.208.313	1.942.331.769
Phải thu Ông Nguyễn Văn Đạo	89.582.791.000	-
Phải thu khác (trả tiền mua đất)	7.849.242.732	1.067.411.147
Cộng	104.733.721.894	9.010.511.155

3. Hàng tồn kho

Phân loại theo tính chất

	30/06/2013	01/01/2013
Nguyên vật liệu	28.865.836.661	41.559.863.892
Công cụ, dụng cụ trong kho	11.531.136.699	9.318.294.434
Chi phí sản xuất dở dang	211.671.186.446	241.221.621.453
Thành phẩm tồn kho	129.083.153.044	99.362.520.930
Hàng hóa tồn kho	26.001	26.001
Hàng gửi đi bán	7.028.872.608	414.811.081
Cộng	388.180.211.459	391.877.137.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	388.180.211.459	391.877.137.791

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/06/2013	01/01/2013
Phân loại theo bộ phận kinh doanh		
Công ty Cổ phần Gò Đàng	388.015.090.330	391.665.953.596
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	165.121.129	211.184.195
Cộng	388.180.211.459	391.877.137.791
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2013	01/01/2013
Tiền thuê đất mặt bằng, bến bãi	8.088.662.583	329.685.122
Chi phí công cụ dụng cụ chờ kết chuyển	4.128.664.015	1.189.563.737
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	1.407.504.507
Cộng	12.217.326.598	2.926.753.366

Chi phí trả trước ngắn hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích dưới 01 năm.

Phân loại theo bộ phận kinh doanh

	30/06/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Gò Đàng	8.088.662.583	1.667.609.699
Công ty TNHH TM Gò Đàng	49.393.445	1.667.609.699
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	657.023.501	455.444.336
Công ty TNHH XNK TS An Phát	2.695.928.238	162.385.137
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	726.318.831	641.314.194
Cộng	12.217.326.598	2.926.753.366
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2013	01/01/2013
Tạm ứng nhân viên	50.366.513	1.154.226.272
Ký quỹ ngắn hạn	-	95.450.400
Cộng	50.366.513	1.249.676.672

6. Tài sản cố định

Đơn vị tính: ngàn đồng.

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	64.390.756	142.447.277	12.995.800	6.916.566	3.546.350	230.296.749
Tăng	14.516.291	30.003.942	1.625.405	62.272	-	46.207.910
Số dư cuối kỳ	78.907.048	172.451.218	14.621.205	6.978.837	3.546.350	276.504.658
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31.038.098	41.627.015	4.368.191	1.142.713	1.590.484	79.766.501
Tăng	5.428.999	7.028.135	852.725	529.867	204.458	14.044.183
Số dư cuối kỳ	36.467.097	48.655.150	5.220.916	1.672.580	1.794.942	93.810.684
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	33.352.658	100.820.261	8.627.609	5.773.853	1.955.867	150.530.248
Số dư cuối kỳ	42.439.951	123.796.068	9.400.289	5.306.257	1.751.409	182.693.974

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền SD đất/vùng nuôi cá	Khác	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	83.843.000.939		678.724.850	84.521.725.789
Tăng	33.599.331.000		-	33.599.331.000
Giảm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>117.442.331.939</u>	<u>-</u>	<u>678.724.850</u>	<u>118.121.056.789</u>
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.865.319.773		247.346.573	4.112.666.346
Tăng	1.638.275.830		64.298.290	1.702.574.120
Số dư cuối kỳ	<u>5.503.595.603</u>	<u>-</u>	<u>311.644.863</u>	<u>5.815.240.466</u>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	79.977.681.166	-	431.378.277	80.409.059.443
Số dư cuối kỳ	<u>111.938.736.336</u>	<u>-</u>	<u>367.079.987</u>	<u>112.305.816.323</u>

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:

	30/06/2013	01/01/2013
Công trình mua sắm, xây dựng khu nuôi cá	30.565.625.652	35.399.507.032
Mua sắm máy móc thiết bị	36.260.746.337	16.929.384.481
Công trình xây dựng khác	52.156.120.611	2.086.610.643
Công trình xây dựng nhà trọ	7.348.148.055	-
Cộng	<u>126.330.640.655</u>	<u>54.415.502.156</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Tiền thuê đất	581.287.424	3.484.148.033
Tiền thuê ao nuôi cá	117.951.125	10.679.075.680
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.182.204.042	1.708.042.371
Cộng	<u>18.881.442.591</u>	<u>15.871.266.084</u>

Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích hơn 01 năm.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	626.395.602.800	451.920.648.662
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>626.395.602.800</u>	<u>451.920.648.662</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn		Đơn vị tính: ngàn đồng			
		Số dư vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư vay cuối kỳ
(a)	Vay Eximbank	75.815.221,46	182.793.067	191.368.049	67.240.239
(b)	Vay NH Ngoại Thương VN	-	49.370.820	146.580	49.224.240
(c)	Vay NH HSBC	128.914.744,38	251.185.318	196.057.998	184.042.064
(d)	Vay NH ANZ	101.114.149,82	232.297.607	192.155.669	141.256.088
(e)	Vay ngân hàng Sacombank	42.322.496,00	161.547.364	93.346.716	110.523.144
(f)	Vay NH BIDV	30.325.568,00	39.260.996	30.438.568	39.147.996
(i)	Vay ngân hàng Á Châu	44.152.476,00	4.225.885	48.378.361	-
	Vay ngân hàng Đông Á	28.032.405,20	19.003.467	47.035.872	-
(j)	Vay ngân hàng Phương Tây	-	6.310.800	-	6.310.800
	Vay ngân hàng Hàng Hải	-	31.528.296	2.877.264	28.651.032
	Vay ngân hàng Việt Thái	-	1.811.405	1.811.405	-
	Vay Ngân hàng Hong Leong	1.243.587,81	1.284.015	2.527.603	-
	Cộng	451.920.649	980.619.040	806.144.086	626.395.603

(a) (12.1) Vay từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - CN Hòa Bình hạn mức vay: 2.500.000 USD. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của NH Trustbank CN Bến Tre

(b) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0164/TD2/11LD ngày 05/8/2011. Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng; lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là nguồn thu từ việc xuất khẩu, toàn bộ tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre.

(c) - Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC theo hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng: 9.000.000.00USD hoặc tương đương VNĐ hay HKD; lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn tương ứng cộng 2%/năm. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này bao gồm nguồn thu từ việc xuất khẩu, thành phẩm và hàng hoá, quyền sử dụng đất, tài sản cố định của Công ty.

(d) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam theo theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 22/3/2013 với hạn mức tiện ích là 7,000,000.00USD, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay này bao gồm nguồn thu từ việc xuất khẩu, thành phẩm và hàng hoá, quyền sử dụng đất, tài sản cố định của Công ty.

(e) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với hạn mức tín dụng: 6,000,000 USD hoặc VNĐ tương đương; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ khoảng 5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là quyền sử dụng đất, tiền gửi có kỳ hạn, quyền đòi nợ và toàn bộ hàng hoá hình thành từ vốn vay và hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- (f) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Long An** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/2012/HĐHM ngày 24/9/2012. Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng; thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:
- Tài sản thế chấp trị giá 20 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC ngày 24/9/2012;
 - Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết mà Công ty là người thụ hưởng.

- (i) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Tiền Giang** theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số TIG.DN.02.040812/MMLC ngày 16/8/2012. Tổng hạn mức tín dụng là 4,000,000.00USD và 30.000.000.000 đồng; thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng; lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Nhà máy chế biến thủy sản của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản An Phát theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất của người thứ ba số TIG.BĐDN.04.040812/MMLC ngày 16/8/2012 với trị giá 19.270.000.000 đồng;

- Máy móc thiết bị chế biến thực phẩm đông lạnh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu thủy sản An Phát theo Hợp đồng thế chấp tài sản số TIG.BĐDN.03.040812/MMLC ngày 15/8/2012 với trị giá 14.581.000.000 đồng;

- Hàng tồn kho bình quân của Công ty Cổ phần Gò Đàng theo Hợp đồng thế chấp số TIG.BĐDN.01080411 ngày 18/4/2011 với trị giá tài sản tối thiểu là 2,000,000. 00USD;

- Các khoản phải thu và toàn bộ quyền, lợi ích của Công ty Cổ phần Gò Đàng có được từ các hợp đồng ACB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số TIG.BĐDN.01150212 ngày 14/3/2012 với trị giá tài sản tối thiểu là 2,000,000.00USD.

- (j) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng Phương Tây** theo hợp đồng tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là khoản tiền gửi tại ngân hàng này.

	30/06/2013	01/01/2013
11. Phải trả người bán và người mua trả trước		
Phải trả người bán	32.531.084.330	72.739.274.086
Người mua trả tiền trước	8.392.403.705	603.232.393
Cộng	40.923.488.035	73.342.506.479
12. Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả cước tàu	852.030.128	898.098.750
Chi phí phải trả khác	1.752.877.802	1.131.462.044
Cộng	2.604.907.930	2.029.560.794

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/06/2013	01/01/2013
13. Phải trả khác		
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu	540.000.000	660.000.000
BHXH, BHYT	945.373.251	403.206.776
Các khoản phải trả khác	1.019.890.575	602.600.022
Cộng	2.505.263.826	1.665.806.798

14. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	324.998.175.111	-	4.050.000.000	320.948.175.111
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	13.395.418.625	-	-	13.395.418.625
Lợi nhuận chưa phân phối	217.188.061.634	3.806.448.056	-	220.994.509.690
Cộng	735.581.655.370	3.806.448.056	4.050.000.000	735.338.103.426

Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
Cộng	18.000.000	18.000.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 180 tỷ đồng, được chia thành 18 triệu cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 31/03/2013, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị mệnh giá
Cổ đông sáng lập				
Nguyễn Văn Đạo	1.125.000	11.250.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	1.125.000	11.250.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	1.350.000	13.500.000.000	1.512.151	15.121.510.000
Nhóm cổ đông khác	14.400.000	144.000.000.000	11.435.369	114.353.690.000
PANGA HOLDCO PTE.	-	-	8.800.000	88.000.000.000
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Cổ đông khác	-	-	1.433.738	14.337.380.000
Cộng	18.000.000	180.000.000.000	18.000.000	180.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu thuần

<i>Phân loại theo tính chất</i>	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	366.040.592.110	366.715.577.714
Doanh thu bán hàng - Trong nước	67.496.018.147	71.159.304.182
Doanh thu khác	-	31.231.500
Cộng	433.536.610.257	437.906.113.396
Trừ		
Giảm giá hàng bán	(312.882.178)	(426.900.685)
Hàng bán bị trả lại	(9.285.946.356)	(16.727.427.099)
Cộng doanh thu thuần	423.937.781.723	420.751.785.612
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	450.813.115.716	413.395.960.849
Công ty TNHH TM Gò Đàng	12.984.554.877	29.846.356.983
Công ty TNHH XNK TS An Phát	97.870.722.725	53.947.247.875
Công ty TNHH Gò Đàng Vĩnh Long	10.998.376.000	-
Công ty TNHH Gò Đàng Bến Tre	4.912.086.000	10.228.540.000
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	963.888.800
Trừ: Doanh thu bán hàng nội bộ	(153.641.073.595)	(87.630.208.895)
Cộng doanh thu thuần	423.937.781.723	420.751.785.612

2. Giá vốn hàng bán

<i>Phân loại theo tính chất</i>	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Giá vốn hàng bán	366.687.474.204	307.257.275.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	366.687.474.204	307.257.275.948
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i> <td>6 tháng/ 2013</td> <td>6 tháng/ 2012</td>	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Công ty Cổ phần Gò Đàng	406.377.649.081	317.289.892.652
Công ty TNHH TM Gò Đàng	11.427.619.040	27.028.577.734
Công ty TNHH XNK TS An Phát	79.177.405.524	35.405.125.140
Công ty TNHH Gò Đàng Vĩnh Long	10.218.697.210	7.426.080.958
Công ty TNHH Gò Đàng Bến Tre	6.202.453.091	537.808.359
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	-
Trừ: Giá vốn hàng bán nội bộ	(146.716.349.742)	(80.430.208.895)
Cộng	366.687.474.204	307.257.275.948

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Lãi tiền gửi	19.731.472.656	1.527.700.526
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.244.333.491	1.968.284.033
Thu nhập tài chính khác	248.204.553	-
Cộng	24.224.010.700	3.495.984.559

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí hoạt động tài chính	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Chi phí lãi vay ngân hàng, chiết khấu	13.073.689.021	10.552.925.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.051.691.347	218.060.189
Cộng	18.125.380.368	10.770.986.140
5. Chi phí bán hàng	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
<i>Phân loại theo tính chất</i>		
Chi phí vật liệu, bao bì	22.502.575.587	20.014.672.470
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	19.419.177.841	11.506.097.656
Chi hoa hồng môi giới	-	2.264.305.021
Chi phí bằng tiền khác	655.655.957	923.106.037
Cộng	42.577.409.385	34.708.181.184
<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>		
Công ty Cổ phần Gò Đàng	41.673.620.920	32.976.311.133
Công ty TNHH TM Gò Đàng	903.788.465	1.731.870.051
Cộng	42.577.409.385	34.708.181.184
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
<i>Phân loại theo tính chất</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	7.442.024.177	4.830.737.771
Chi phí công cụ dụng cụ	32.062.985	505.610.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.420.661.120	612.164.945
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.753.924.131	2.795.172.273
Lợi thế thương mại	-	29.132.852
Chi phí bằng tiền khác	1.462.207.116	1.084.488.949
Cộng	14.110.879.529	9.857.307.054
7. Thu nhập khác	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Thu thanh lý tài sản	-	90.909.091
Thu bán phế liệu	-	1.598.344.776
Khác	367.515.833	244.961.194
Cộng	367.515.833	1.934.215.061
8. Chi phí khác	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Thanh lý tài sản cố định - giá trị còn lại	-	36.023.717
Khác	1.792.394.355	1.799.377.564
Cộng	1.792.394.355	1.835.401.281
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng/ 2013	6 tháng/ 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.806.448.056	57.974.122.364
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	18.000.000	11.999.930
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211	4.831

CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VII. Các thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
Panga holdco Co. Ltd	Cổ đông lớn	Cho mượn	221.389.705.556	-
Ông Nguyễn Văn Đạo	CT HĐQT	Đi vay	89.582.791.000	-


Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	30/6/2013	01/01/2013
Panga holdco Co. Ltd	Cổ đông lớn	Phải trả tiền vay	221.389.705.556	-
Ông Nguyễn Văn Đạo	CT HĐQT	Phải thu	89.582.791.000	-

VII. Các thông tin khác

Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.


NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ
Kế toán trưởng
Ngày 10 tháng 08 năm 2013




NGUYỄN VĂN ĐẠO
Tổng Giám đốc